

Số : 121 /BC- UBND

Tuy Phước, ngày 02 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Đề án phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi

Thực hiện theo Công văn số 1187/SGDĐT-GDMN ngày 03/9/2013 V/v báo cáo tình hình thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non (PCGDMN) cho trẻ 5 tuổi. UBND huyện Tuy Phước báo cáo công tác thực hiện PCGDMN trên địa bàn huyện như sau :

I. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN :

1. Thuận lợi:

Được sự chỉ đạo sâu sát của Huyện ủy, UBND huyện, về công tác PCGDMN cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn huyện;

Công tác thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT-BGDĐT-BTC của Bộ GDĐT và Bộ Tài chính hướng dẫn chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi được thực hiện đầy đủ tạo điều kiện trẻ em khó khăn được đến trường nâng tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 100% ngay từ đầu năm học;

Công tác thực hiện các mục tiêu PCGDMN trẻ 5 tuổi được các địa phương tổ chức triển khai và thực hiện trong lãnh đạo, các ban ngành, các đoàn thể một cách cụ thể và xuyên suốt trong nhiệm vụ các ban ngành

Công tác thực hiện chất lượng CSGD trẻ mầm non tại các trường theo chương trình giáo dục mầm non được nâng cao về hình thức và nội dung.

2. Khó khăn

Một vài đơn vị chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm triển khai thực hiện các mục tiêu PCGDMN cho trẻ 5 tuổi. Chưa xác định được quỹ đất kịp thời để quy hoạch cho nhà trường mầm non theo quy định.

Một số điểm trường chưa đủ phòng học, nên việc bố trí trẻ 5 tuổi học 2 buổi / ngày chưa cao (2 lớp học/ phòng); Đồ dùng, đồ chơi, thiết bị tối thiểu cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi chưa đầy đủ theo quy định của Bộ.

II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHỔ CẬP :

1. Sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện :

UBND huyện chủ trì thông qua Kế hoạch thực hiện Đề án PCGDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn trong tháng 9/2012; Chỉ đạo các ban ngành có liên quan phối hợp Phòng GD&ĐT xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Kế hoạch PCGDMN cho trẻ 5 tuổi.

UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo PCGDMN cho trẻ 5 tuổi của huyện, chỉ đạo thành lập Ban chỉ đạo PCGD các xã, thị trấn tạo thành hệ thống chỉ đạo từ huyện đến các xã, thị trấn.

2. Công tác chỉ đạo phổ cập :

- Công tác PCGDMN cho trẻ 5 tuổi được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tuy Phước lần thứ XX và xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của huyện giai đoạn 2011-2015. UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ PCGDMN cho trẻ 5 tuổi như: Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án PCGDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015 của UBND tỉnh Bình Định trên địa bàn huyện Tuy Phước; Quyết định số 2204/QĐ-CTUBND ngày 20/11/2012 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011-2015 của UBND tỉnh Bình Định trên địa bàn huyện Tuy Phước. Chỉ đạo Phòng GD&ĐT huyện ban hành công văn số 96/HD-PGDĐT ngày 12/12/2012 về việc hướng dẫn thực hiện PCGDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015.

- Ban chỉ đạo các xã, thị trấn đã quan tâm chỉ đạo công tác PCGDMN cho trẻ 5 tuổi; Cấp uỷ chính quyền địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tạo điều kiện thuận lợi cho con em đến trường. Đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng các phòng học; các trường quan tâm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện tốt công tác đánh giá trẻ 5 tuổi theo Bộ chuẩn.

- Công tác tham mưu, chỉ đạo của ngành GD&ĐT :

+ Tham mưu UBND huyện ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án PCGDMN cho trẻ 5 tuổi và thành lập Ban chỉ đạo cấp huyện.

+ Chỉ đạo các trường MN, MG trực thuộc tham mưu lãnh đạo địa phương thành lập Ban chỉ đạo cấp xã (thị trấn); xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện các mục tiêu PCGDMN trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015. Phối hợp các ban ngành địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền trong nhân dân về mục tiêu, kế hoạch thực hiện PCGDMN

+ Hướng dẫn và chỉ đạo các trường phối hợp các ban ngành thực hiện công tác điều tra và hoàn thành hồ sơ phổ cập theo quy định.

+ Tham mưu UBND huyện kiện toàn Ban chỉ đạo ngày toàn dân đến trường cấp huyện. Chỉ đạo các trường phối hợp các ban, ngành đoàn thể thực hiện tốt công tác vận động trẻ trong độ tuổi ra lớp đạt chỉ tiêu.

Tổ chức tập huấn về nghiệp vụ PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non; Tổ chức công tác điều tra trẻ trong độ tuổi, thành lập hồ sơ PCGDMN trẻ 5 tuổi 13/13 xã, thị trấn.

3. Kinh phí thực hiện phổ cập năm 2013: Thực hiện theo kế hoạch đã duyệt với tổng số tiền là 25.721 triệu đồng (có Phụ lục kèm theo).

4. Kết quả đạt được:

a) Số liệu đạt được:

- Hệ thống quy mô trường, lớp mầm non tiếp tục được củng cố và phát triển hợp lý trên địa bàn toàn huyện. Tính tháng 5 năm 2013, cấp học mầm non có 14 trường; 191 nhóm, lớp; 5926 trẻ. Riêng số lớp mẫu giáo có trẻ 5 tuổi: 135 lớp, trẻ em 5 tuổi đến trường lớp 2723, tỷ lệ huy động 100% ;

- Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: Thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ; giáo dục kỹ năng sống cho trẻ, tổ chức Hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi, các chuyên đề về công tác PCGDMN, đánh giá trẻ 5 tuổi theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

- Trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục mầm non mới đạt 69,77%; trẻ hoàn thành chương trình GDMN là 100%; tỷ lệ trẻ chuyên cần là 99,6%, tỷ lệ trẻ 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 4,04% và thể thấp còi chiếm 3,73%.

4.2. Kết quả công tác phổ cập của đơn vị :

- Có 13/13 xã ,thị trấn đạt được được 3/5 tiêu chí.

- Năm học 2012-2013 chưa tổ chức kiểm tra và công nhận (kế hoạch kiểm tra công nhận đơn vị đạt PCGDMN trẻ 5 tuổi sẽ tiến hành từ cuối năm 2013 trở đi).

4.3. Nguyên nhân chưa đạt các tiêu chuẩn phổ cập :

- Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục ở một số xã hoạt động chưa thường xuyên, hiệu quả hạn chế.

- Hiệu trưởng một số trường mầm non chưa thực hiện tốt sự phối hợp giữa các cấp học trong một xã, giữa nhà trường với các ban, ngành, đoàn thể trong xã chưa chặt chẽ, hiệu quả hạn chế.

- CSVC chưa đáp ứng với yêu cầu (các phòng học chưa đảm bảo diện tích xây dựng, trang thiết bị còn thiếu)

- Một số điểm trường chưa đủ phòng học, nên việc bố trí trẻ 5 tuổi học 2 buổi / ngày chưa cao (2 lớp học/ phòng).

5. Kiến nghị :

Đề nghị Sở GD&ĐT: Sớm có Kế hoạch cung cấp đầy đủ trang thiết bị các lớp mẫu giáo 5 tuổi trong thời gian đến.

III. PHƯƠNG HƯỚNG CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC PCGDMN CHO TRẺ 5 TUỔI :

1. Biện pháp củng cố kết quả đạt được :

2. Chỉ tiêu và kế hoạch hỗ trợ cho các đơn vị chưa đạt chuẩn. :

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi năm 2014. Đẩy mạnh tiến độ xây dựng phòng học khi được giao vốn.

- Nâng cao tỷ lệ trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ ngày đạt 90%

- Tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu cho các đơn vị theo Kế hoạch PCGDMN trẻ 5 tuổi theo từng giai đoạn theo kế hoạch đề ra.

3. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian đến :

- Tiếp tục quán triệt thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tuy Phước lần thứ XX; Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 19/8/2011 về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác PCGDMNTNT giai đoạn 2010 - 2015. Nâng cao nhận thức về yêu cầu và nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và giáo dục mầm non trong giai đoạn mới; tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đối với công tác PCGDMNTNT.

- Nâng cao trách nhiệm của các thành viên BCĐPCGD, đặc biệt là cấp xã, thị trấn; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc của cấp ủy đảng, chính quyền, Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục cấp xã, thị trấn.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng trong mọi tầng lớp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục với nội dung toàn diện; xây dựng xã hội học tập, xây dựng trường học thân thiện, môi trường giáo dục an toàn, hiệu quả.

- Tiếp tục chỉ đạo các Ban chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện Kế hoạch PCGDMN cho trẻ 5 tuổi những năm tiếp theo.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chủ trì phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện xây dựng kế hoạch và phân bổ kinh phí các chương trình mục tiêu cho các xã, thị trấn trình UBND huyện phê duyệt.

- Phòng GD&ĐT huyện phối hợp các thành viên Ban chỉ đạo kiểm tra hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức thực hiện các mục tiêu theo kế hoạch đã đề ra.

- Hiệu trưởng các trường phối hợp với các cơ sở y tế thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ. Thực hiện tốt chất lượng giáo dục trẻ theo chương trình GDMN mới.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Đề án PCGDMN trẻ 5 tuổi trên địa bàn huyện Tuy Phước. UBND huyện Tuy Phước báo cáo Sở GD và ĐT để biết và có hướng chỉ đạo thực hiện trong thời gian đến./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- TT.HU, TT.HĐND;
- CT, PCT UBND huyện (Đ/c Hiếu);
- Lưu VT.

HL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Tích Hiếu
Phạm Tích Hiếu

BẢNG THỐNG KÊ TRẺ EM 0-5 TUỔI NĂM 2013

(Ban hành kèm theo báo cáo số : 121 /BC-UBND ngày 02 / 10/2013 của UBND huyện)

Năm sinh		1	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Tổng cộng 0-5 tuổi
Độ tuổi		2		5	4	3	2	1	0	
(a)		(b)	◎	(d)	(đ)	(e)	(h)	(i)	(k)	(l)
1. Tổng số		3	Trẻ	2737	2614	2528	2069	2419	1943	14310
Trong đó	Trẻ em gái	4	Trẻ	1256	1221	1239	943	1078	850	6587
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	Trẻ							37
	Trẻ khuyết tật	6	Trẻ	14	11	4	4	4		2723
2. Số trẻ phải huy động (phải PC đối với trẻ 5 tuổi)		7	Trẻ	2723						5926
3. Trẻ đến trường, lớp		8	Trẻ	2723	2064	799	285	55	0	5780
Trong đó:	Trẻ ở xã học tại địa bàn xã	8.1	Trẻ	2650	2011	779	285	55	0	146
	Trẻ ở xã đang học trái tuyến tại địa bàn khác	8.2	Trẻ	73	53	20				100
Tỷ lệ huy động		9	%	100						2742
Trong số trẻ đến trường	Trẻ em gái	10	Trẻ	1227	982	386	125	22		
	Trẻ dân tộc thiểu số	11	Trẻ							
	Trẻ dân tộc được chuẩn bị tiếng Việt	12	Trẻ							12
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	13	Trẻ	7	5					67
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		14	Trẻ	67						3135
4. Số trẻ học 2 buổi/ngày theo CT GDMN mới		15	Trẻ	1900	605	290	285	55		
Tỷ lệ		16	%	69,776	29,312	36,295	100	100		1214
Trong số trẻ học 2	Trẻ em gái	17	Trẻ	629	303	135	125	22		
	Trẻ dân tộc thiểu số	18	Trẻ							3
	Trẻ khuyết tật học hòa nhập	19	Trẻ		3					2109
5. Số trẻ đi học từ nhà trẻ		20	Trẻ	809	599	361	285	55		
Tỷ lệ		21	%	29,71	29,02	45,18	100,00	100		2008
6. Số trẻ đi học từ lớp MG bé 3-4 tuổi		22	Trẻ	912	658	438	-	-	-	120,19
Tỷ lệ		23	%	33,49	31,88	54,82	-	-	-	1809
7. Số trẻ đi học từ lớp MG nhỡ 4-5 tuổi		24	Trẻ	1002	807	-	-	-	-	75,90
Tỷ lệ		25	%	36,80	39,10	-	-	-	-	2712
8. Số trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần		26	Trẻ	2712	-	-	-	-	-	99,60
Tỷ lệ		27	%	99,596	-	-	-	-	-	1286
9. Số trẻ được ăn tại trường		28	Trẻ	338	335	273	285	55		21,70
Tỷ lệ		29	%	12,413	16,231	34,17	100	100		2723
10a. Số trẻ 5T được theo dõi ĐĐ PT cân nặng		30	Trẻ	2723	-	-	-	-	-	110
Số trẻ em 5 T bị SDD thể nhẹ cân		31	Trẻ	110	-	-	-	-	-	



Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể nhẹ cân	32	%	4,04	-	-	-	-	-	4,04
10 b.Số trẻ 5T được theo dõi BD PT chiều cao	33	Trẻ	2733	-	-	-	-	-	2733
Số trẻ 5T bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	34	Trẻ	102	-	-	-	-	-	102
Tỷ lệ trẻ 5T bị SDD thể thấp còi	35	%	3,73	-	-	-	-	-	3,73
11.Số trẻ hoàn thành CT GDMN (MG 5-6 tuổi)	36	Trẻ	2723	-	-	-	-	-	2723
12.Số trẻ bị chết trong năm học	37	Trẻ							
13.Số trẻ chuyển đi trong năm học	38	Trẻ							
14.Số trẻ chuyển đến trong năm học	39	Trẻ							
Tỷ lệ hoàn thành Chương trình:	40	%	100	-	-	-	-	-	100,00
Trong số trẻ hoàn thành	41	Trẻ	1227	-	-	-	-	-	1227
Trẻ em gái	42	Trẻ							
Trẻ dân tộc	43	Trẻ	7	-	-	-	-	-	7
Trẻ khuyết tật học hòa nhập	44	Trẻ	67	-	-	-	-	-	67
Trẻ từ nơi khác đến học (trai tuyển)									

- Tỷ lệ huy động trẻ 5T đến trường	%	100
- Tỷ lệ học 2 buổi ngày	%	69,78
- Tỷ lệ trẻ 5T hoàn thành CT GDMN mới	%	100
- Tỷ lệ chuyên cần trẻ đến trường	%	99,6
- Tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân	%	4,04
- Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi	%	3,73



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN NĂM 2013

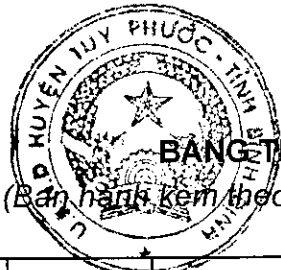
(Bản hành kèm theo báo cáo số : 121 /BC-UBND ngày 02 /10 /2013 của UBND huyện)



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC

TT	Trường/xã/huyện	CBQL, giáo viên, nhân viên chung							Riêng giáo viên dạy MG 5 tuổi													
		Tổng số	Trong tổng số		CBQL		Giáo viên	Nhân viên	TS	Chính sách, định mức					Trình độ đào tạo				Xếp loại về chuẩn NN			
			Biên chế	Ngoài BC	HT	PHT				Biên chế	Ngoài BC	Được hưởng CS QĐ	DT	GV/L	CĐ trở lên	THSP 12+2	Sơ cấp	Không ĐT	XS	Khá	TB	Kém
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24	25
1	Phước Thành	9	1	8	1	1	7		7		7			1/1	1	6			3	4		
2	Phước An	14	1	13	1	1	12		10		10			1/1	3	7			3	5	2	
3	TT Điều Trì	7	1	6	1		6		6		6			1/1	1	5				6		
4	Phước Lộc	14	2	12	1	1	12		11		11			1/1	3	8			8	3		
5	TT Tuy Phước	12	1	11	1		11		10		10			1/1	2	8			4	6		
6	Phước Nghĩa	4		4	1		3		3		3			1/1		3				2	1	
7	Phước Hiệp	13	1	12	1	1	11		11		11			1/1		11			4	5	2	
8	Phước Thuận	21	17	4	1	1	18	1	13	12	1	13		1/1	5	8			2	11		
9	Phước Sơn	25	20	5		2	22	1	20	17	3	20		1/1		20			13	7		
10	Phước Hòa	22	16	6	1	1	18	2	14	10	4	14		1/1	4	10			7	5	2	
11	Phước Thắng	15	12	3	1	1	12	1	12	10	2	12		1/1		12			4	7	1	
12	Phước Quang	12		12	1	1	10		10		10			1/1	1	9				10		
13	Phước Hưng	13	2	11	1	1	10	1	7		7			1/1	2	5			3	4		
14	MN Huyện	27	12	15	1	1	18	7	4	2	2	2		2/1	4				4			
	Tổng cộng	208	86	122	13	12	170	13	138	51	87	61	0		26	112	0	0	55	75	8	0

[Handwritten signature]

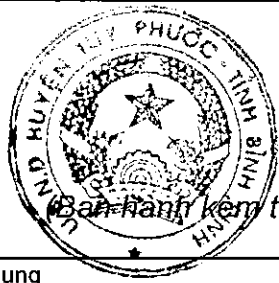


BẢNG THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN PHÒNG HỌC, CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2013

(Bản này kèm theo báo cáo số: 121 /BC-UBND ngày 02/10/2013 của UBND huyện)

TT	Trường/xã/huyện	Đạt chuẩn		Số Đ.Tr	Số lớp 5 tuổi		Phòng học cho lớp 5 tuổi theo đúng quy định của Điều lệ						Phòng chức năng và phòng khác của trường						Sân và đồ chơi			Bếp ăn						
		Mức 1	Mức 2		TS	Tr.đó, lớp ghép	Kiến cố		Bán kiên cố (có Xi-cáp và học nhờ)		Đạt yêu cầu điều lệ		Đủ TB, ĐĐĐC TT	Có máy vi tính cho trẻ chơi		GH	VP	HCO T	GDN T& TC	Y tế	Nhà VS	Ph khác	Sân chơi		Tr đó: Sân có ĐC	SL	DT	
							TS	DT	TS	DT	TS	DT		SL/ phg	P.mềm								SL	SL				SL
1	Phước Thành			7	7	7	1	60	3	60	3	168		1	1		1				4		7	140				
2	Phước An			8	10	9	6	280			4	256	8	1	1	2	1		1	1	5		8	6530	3	1	32	
3	Diêu Trì			6	6	6	2	189	1	67	3	214								5		6	1751					
4	Phước Lộc			8	11	8	5	266	3	190	3	240	4	1	1					7		11	6440					
5	Tuy Phước			9	10	8	6	297	2	63	2	112					1			4		9	2291	1				
6	Phước Nghĩa			3	3	3	2	72			1	48	3	1	1		1			3		3	1312					
7	Phước Hiệp			10	11	11	4	256			6	304								1		6	218					
8	Phước Thuận			13	13	8	5	267	3	120	5	444	6	1	1		1			3		10	1800	1				
9	Phước Sơn			17	20	19	11	826	3	108	4	320	9	1	1					8		16	7840					
10	Phước Hòa			13	13	12	10	594	2	112	1	80	7	1	1		1			4		11	3639	1				
11	Phước Thắng			10	12	12	4	242	2	96	4	345	5	1	1		1			1		5	4409					
12	Phước Quang			9	10	10	4	216	3	136	2	128								1		9	520					
13	Phước Hưng			6	7	4	5	240			2	140	8	1	1		1					6	1702	1				
14	MN huyện			1	2		2	100					2	1	1	2	1	1		10	3	1	300	1	1	80		
	Tổng cộng			120	135	117	67	3905	22	952	40	2799	52	10	10	4	9	1	1	1	56	3	108	38892	8	2	112	

Handwritten signature



BẢNG THỐNG KÊ TÀI CHÍNH NĂM 2013

Bảng này kèm theo báo cáo số 121 /BC-UBND ngày 02 / 10/2013 của UBND huyện)

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra theo các năm					Ghi chú
				2011	2012	2013	2014	2015	
(a)	(b)	©	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg	34.702	5.304	9.730	19.668	0		
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	Tr.đg	32.524	5.282	9.303	17.939			
	- Ngân sách đầu tư	Tr.đg							
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Tr.đg	2.148		422	1.726			
	- Từ nguồn xã hội hóa	Tr.đg	30	22	5	3			
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	(%)							
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ 5 tuổi theo 239	Tr.đg							
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	Tr.đg							
5	Mua thiết bị tối thiểu và thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg	1.890		422	1.468			
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	Tr.đg	9.052	1.693	2.774	4.585	0		
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đg	3.388	693	1.311	1.384			
	- Hỗ trợ ăn trưa	Tr.đg	5.661	999	1.462	3.200			
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	Tr.đg	3	1	1	1			
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	Tr.đg							
	Trong đó: - Hỗ trợ giáo viên hợp đồng lao động công lập	Tr.đg							
	- Hỗ trợ giáo viên dân lập								
	- Hỗ trợ giáo viên tự thực	Tr.đg							
	Tổng cộng		45.644	6.997	12.925	25.721			

[Handwritten signature]